

Đồng Nai, ngày 08 tháng 02 năm 2018

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KẼM CÔNG NGHIỆP VINGAL - VNSTEEL

Năm báo cáo: 2017

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch:

CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KẼM CÔNG NGHIỆP VINGAL - VNSTEEL

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3600239028

- Vốn điều lệ: 93.251.550.000 đồng

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 93.251.550.000 đồng

- Địa chỉ: Số 4, đường 2A, KCN Biên Hòa II, P.Long Bình Tân, TP.Biên Hòa. Tỉnh Đồng Nai

- Số điện thoại: 0251.3836 661

- Số fax: 0251.3836.726

- Website: www.vingal.com

- Mã cổ phiếu: VGL

Quá trình hình thành và phát triển

Ngày 30/06/1995, Công ty được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 1295/GP cấp ngày 30/6/1995, do 2 bên gồm: Bên Việt Nam: Công ty Thép Miền Nam góp 35% vốn pháp định và Công ty Delta Group Australia Pty Ltd góp 65% vốn pháp định.

Sau 2 năm thành lập, Công ty Delta Group Australia Pty Ltd chuyển nhượng 10% vốn pháp định cho bên thứ 3 là Công Ty TNHH Thương Mại Thép Việt (Trụ sở: 42 Lữ Gia, Quận 11, TP.HCM).

Ngày 31/07/2001, Công ty Delta Group Australia Pty Ltd chuyển nhượng toàn bộ vốn góp của mình cho Công ty Delta Electrical And Engineering Holdding B.V.

Ngày 30/01/2008, Tổng Công ty Thép Việt Nam mua lại toàn bộ phần vốn góp của Delta Electrical And Engineering Holdding B.V và chuyển đổi Vingal từ Công ty Liên doanh thành Công ty TNHH hai thành viên với 100% vốn trong nước, trong đó, Tổng Công ty Thép Việt Nam giữ 90% vốn điều lệ và Công ty TNHH Thương mại Thép Việt chiếm 10% vốn điều lệ.

Công ty được chuyển đổi từ loại hình Công ty TNHH Hai thành viên trở lên theo Nghị quyết số 44/NQ-VNS ngày 25/11/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal thành Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal.

Ngày 01/08/2012, Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal theo giấy chứng nhận đầu tư với mã số: 472031000389 đăng ký lần đầu ngày 30/06/1995, thay đổi lần thứ năm ngày 01/08/2015 do Ban Quản lý Các Khu Công nghiệp Đồng Nai phê duyệt.

Ngày 28/04/2016, Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal – Vnsteel (Công ty Vingal) theo Giấy chứng nhận đăng kí doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp 3600239028 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 30/06/1995 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 06/05/2016.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty Vingal là: Sản xuất các sản phẩm thép và thép mạ.
- Địa bàn kinh doanh: Các tỉnh thuộc khu vực miền nam Việt Nam

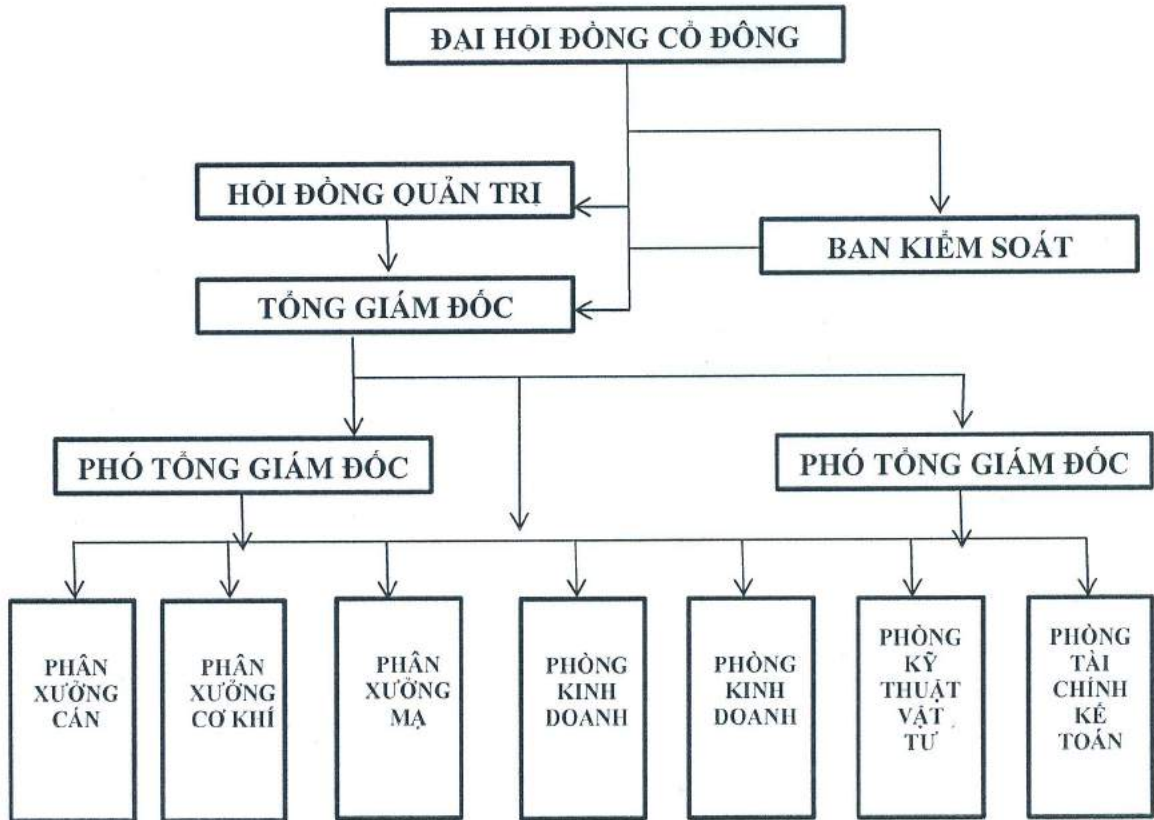
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị: Công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, gồm có:
 - + Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyền lực cao nhất công ty
 - + Đại hội đồng quản trị được Đại hội đồng cổ đông bầu ra thực hiện quyền quản trị công ty.
 - + Ban kiểm soát được Đại hội đồng cổ đông bầu ra kiểm soát các hoạt động quản trị và sản xuất kinh doanh của công ty



- + Ban điều hành được Hội đồng quản trị bầu ra điều hành các hoạt động của công ty

- Cơ cấu bộ máy quản lý:



- Công ty mẹ: Tổng công ty Thép Việt Nam – CTCP sở hữu 51% vốn Công ty

4. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- + Tiếp tục duy trì và nâng cao vị thế và thương hiệu mạ kẽm của Công ty Vinal, tập trung vào tiên độ và hiệu quả sản xuất để tạo lợi thế cạnh tranh.
- + Nâng cấp một số thiết bị, máy móc chất lượng cao nhằm đẩy mạnh chất lượng các mặt hàng cán ống và cơ khí góp phần tạo ưu thế cạnh tranh cho công ty.
- + Tập trung phát triển sản xuất hàng xuất khẩu bao gồm: trang bị máy móc cho xưởng cơ khí, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn phù hợp chuẩn quốc tế. Tích cực

thu hút khách hàng từ các nước trên thế giới như: Nhật, Úc, Mỹ, Canada để tăng tỷ trọng xuất khẩu trong cơ cấu của công ty.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Công ty Vingal xây dựng chiến lược phát triển đồng bộ về tất cả mặt như: công tác quản lý, công tác đào tạo nguồn nhân lực, công tác sản xuất và công tác tiêu thụ nhằm khẳng định thương hiệu Vingal là thương hiệu vững mạnh ở thị trường trong nước và trên thế giới.

- + Xây dựng phát triển thương hiệu sản phẩm Mạ gia công của công ty là thương hiệu tốt nhất trong lĩnh vực mạ Mạ kẽm nhúng nóng trên thị trường.
- + Xây dựng tập thể cán bộ công nhân viên đoàn kết, tập trung chăm lo ngày càng tốt hơn đời sống cán bộ công nhân viên. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty.

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty.

- + Công ty tích cực tham gia, hưởng ứng các công tác xã hội do Nhà nước và các tổ chức Đoàn thể phát động như: thăm trại trẻ mồ côi, khuyết tật; thăm các cụ già neo đơn; hiến máu nhân đạo,...

5. Các rủi ro

- Tình hình kinh tế thế giới có nhiều bất ổn, ngành thép sản xuất Việt Nam phát triển vẫn chưa đồng bộ, đặc biệt thép cuộn cán nóng và các loại thép hợp kim chưa sản xuất được trong nước, nên hàng năm vẫn phải nhập khẩu một số lượng rất lớn nguyên liệu. Việc này gây bất lợi cho các công ty sản xuất thép khi mà giá phôi thép thế giới trong năm 2017 tăng liên tục dẫn đến tình hình kinh doanh ngành sắt thép Việt Nam gặp nhiều biến động.
- Năm 2017 cũng là năm ngành thép phải đối mặt với nhiều vụ kiện phòng vệ thương mại của các nước đối với các sản phẩm thép xuất khẩu của nước ta.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2017 (NQ ĐHCĐ)	Thực hiện năm 2017	Thực hiện năm 2016	Tỷ lệ TH so với KH 2017	Tỷ lệ TH so với năm 2016
1	2	3	4	5=3/2	6=3/4
1. Sản xuất (tấn)	36.000	32.625	36.472	90,63	89,45
Mạ gia công	31.000	28.351	31.551	91,45	89,86
SX ống thép	4.000	2.705	3.554	67,62	76,11
Gia công CK	1.000	1.570	1.367	156,97	114,81
2. Tiêu thụ (tấn)	36.000	32.891	36.404	91,36	90,35
Mạ gia công	31.000	28.426	31.282	91,70	90,87
SX ống thép	4.000	3.014	3.600	75,34	83,71
Gia công CK	1.000	1.452	1.522	145,16	95,37
4. Doanh thu (tr.đ)	250.000	256.236	251.323	102,49	101,95
4.1 Theo thị trường					
- Trong nước		207.592	215.130		96,50
- Xuất khẩu		48.645	36.193		134,40
4.2 Theo kết cấu SP					
- Ống thép		28.961	30.747		94,19
- Mạ gia công		171.007	171.374		99,79
- Cơ khí		45.197	43.330		104,31
- Khác		11.071	5.872		188,55
5. LN tr. thuế (tr.đ)	18.500	20.341	22.745	109,95	89,43
- Ống thép		-2.998	(3.837)		78,13
- Mạ gia công		16.099	19.890		80,94
- Cơ khí		6.408	5.100		125,65
- Khác		832	1.592		52,26
LN sau thuế(tr. đ)		17.071	19.061		89,56
6. Tỷ suất LNST/ VCSH - ROE (%)	15	18,31	20,44	122,07	89,58
7. Thu nhập BQ /tháng/người (ng.đ)	10.000	11.101	11.588	111,01	95,80

* Giải trình lợi nhuận sau thuế thực hiện năm 2017 so với lợi nhuận năm 2016 giảm 1.991 triệu đồng tương ứng 10,44%, nguyên nhân là do:

- Sản lượng mạ kẽm so với năm 2016 giảm 10,14%.
- Cạnh tranh quyết liệt giữa các nhà sản xuất cùng ngành trong địa bàn.
- Giá nguyên liệu chính biến động phức tạp, giá nguyên liệu kẽm tăng từ 3.250 – 3.400 USD/tấn làm giá vốn tăng đột biến, trong khi giá bán tăng không tương ứng.

- Giá mạ kẽm cao làm cho khách hàng có xu hướng chuyển sang sơn thay vì mạ kẽm nhúng nóng.

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ %	Ghi chú
1	Tạ Trung Hiếu	Tổng giám đốc Đại diện sở hữu	1.902.452	20,40%	
2	Trương Văn Khanh	Phó Tổng giám đốc Sở hữu cá nhân	3.800	0,04%	
3	Đỗ Bảo Trọng	Kế Toán trưởng Sở hữu cá nhân	11.500	0,12%	

- Tình hình lao động trong năm 2017

STT	Lao động	Số người	Tỷ lệ
1	Lao động nữ	9	5%
2	Lao động nam	189	95%
	Tổng cộng	198	100%

- Chính sách đối với người lao động: Công ty Vingal ký hợp đồng lao động với tất cả CBCNV trong công ty, người lao động được hưởng các chế độ chính sách đúng theo Luật lao động hiện hành về việc làm, tiền lương, chăm lo bữa ăn giữa ca, bồi dưỡng độc hại,... Ngoài ra công ty còn thực hiện tham quan du lịch cho tất cả CBCNV vào hàng năm, cung cấp đầy đủ bảo hộ lao động và thực hiện công tác an toàn lao động cho toàn công ty.

2. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a. Theo kế hoạch được phê duyệt

TT	Tên thiết bị, phương tiện	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	Ghi chú
1	Xây dựng mở rộng Xưởng cán	Tr.đồng	3.300	2.629,6	Chuyển tiếp năm 2016.

2	Lập báo cáo KTKT, thiết kế, dự toán và thẩm tra thiết kế dự toán Nhà văn phòng công ty	Tr.đồng	350		Không thực hiện
3	Bê kềm 12600 x 1800 x 2600, dày 50 mm	Tr.đồng	4.900	4.604,2	Dự kiến hoàn thành Quý I/2018
4	Hệ thống công trục 05 tấn	Tr.đồng	1.000	984,7	
5	Xe nâng 05 tấn (PXC)	Tr.đồng	1.700	1.062,6	
6	Hệ thống máy nén khí 18kW	Tr.đồng	500	309,1	Dự kiến hoàn thành Quý I/2018
7	Cầu trục 6,3 tấn	Tr.đồng	950	940,5	Dự kiến hoàn thành Quý I/2018
8	Xe nâng 05 tấn	Tr.đồng	1.700	1.087,9	Dự kiến hoàn thành Quý I/2018
9	Xe tải cầu 05 tấn	Tr.đồng	1.500	1.346,4	
Tổng		Tr.đồng	15.900	12.965,0	

b. Các hạng mục mua sắm trang bị bổ sung

Trong năm 2017 để phục vụ nhu cầu sản xuất đáp ứng kịp nhu cầu sản xuất và tiến độ giao hàng phục vụ tốt nhất nhu cầu khách hàng, Công ty đã trang bị thêm các hạng mục:

TT	Tên thiết bị, phương tiện	ĐVT	Thực hiện	Ghi chú
1	Máy tiện wasino đã qua sử dụng	Tr.đồng	132,0	
2	Máy khoan đứng kiwa đã qua sử dụng	Tr.đồng	66,0	
3	Máy tiện kim loại	Tr.đồng	280,5	
4	Máy hàn bấm hơi 50KVA	Tr.đồng	58,3	
Tổng		Tr.đồng	536,8	

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2016	Tăng/Giảm
----------	----------	----------	-----------

Tổng giá trị tài sản	134.134.143.619	137.705.090.679	97%
Doanh thu thuần	255.890.106.627	251.322.620.446	102%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	20.325.139.281	22.734.370.713	89%
Lợi nhuận khác	15.643.018	10.199.629	153%
Lợi nhuận trước thuế	20.340.782.299	22.744.570.342	89%
Lợi nhuận sau thuế	17.070.511.636	19.061.229.071	90%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	82%	73%	112%

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2017	Năm 2016
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:			
TSLĐ/Nợ ngắn hạn	Lần	6,8	5,5
+ Hệ số thanh toán nhanh:			
TSLĐ - Hàng tồn kho	Lần	2,44	1,9
Nợ ngắn hạn			
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	11	14
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	12	16
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho:			
Giá vốn hàng bán	Lần	3,3	3,4
Hàng tồn kho bình quân			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Lần	1,9	1,8
<i>+ Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	6,7	7,6
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	14,3	16,1

+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	12,7	13,8
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	7,9	9

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tổng số cổ phần: 9.325.155 cổ phần

– Cơ cấu cổ đông:

- + Tổng công ty thép Việt Nam – CTCP : 4.756.130 cổ phần
- + Công ty TNHH TM và SX Thép Việt : 932.515 cổ phần
- + Ông Trần Văn Đoàn Tụ : 2.238.037 cổ phần
- + Bà Trương Thị Tuyết Mai : 1.311.973 cổ phần
- + Các cổ đông khác : 86.500 cổ phần

– Loại cổ phần lưu hành: Phổ thông

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm

NGUYÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
PHÔI CUỘN THÀNH PHẨM	TẤN	2.415
KẼM THỜI	TẤN	1.522
CHẤT TẠO VÁN HEGA ALLOY DAST 10	TẤN	12
NIKEN	TẤN	2,3
CHỈ THỜI	TẤN	10,5

6.2. Tiêu thụ năng lượng

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp

NHIÊN LIỆU	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
XĂNG THƠM	LÍT	3.105
KHÍ CNG	MMBTU	23.265

XĂNG RON	LÍT	12.875
DẦU DIESEL	LÍT	60.760
GAS	BÌNH	816
ĐIỆN	KW	1.263.000

6.3. Tiêu thụ nước

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng

- Nguồn cung cấp nước: Công ty CP dịch vụ Sonadezi Long Bình
- Lượng nước tiêu thụ trong năm 2017: 27.812 m³

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường

Số lần bị xử phạt: 0 lần

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường

Tổng số tiền bị xử phạt: 0 đồng

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

Số lượng Lao động: 198 lao động

Mức lương bình quân: 11.101.000 đồng

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

- Cung cấp đầy đủ quần áo, dụng cụ bảo hộ lao động cần thiết cho công nhân viên
- Cung cấp sữa bồi dưỡng độc hại hàng tháng cho người lao động
- Thực hiện tham quan du lịch cho toàn bộ cán bộ công nhân viên vào hàng năm
- Thuê trực ban y tế để xử lý kịp thời các trường hợp tai nạn lao động.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên: 32 giờ/năm cho toàn bộ công nhân viên.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp: Các khóa học đào tạo an toàn, phòng chống chữa cháy, nâng bậc, nâng cao trình độ tay nghề cho người lao động,...

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Trong năm 2017, công ty Vingal đã thực hiện quyên góp ủng hộ xã hội từ thiện, thăm và giúp đỡ bằng hiện vật các cụ già neo đơn không nơi nương tựa, trẻ em mồ côi, khuyết tật, bên cạnh đó công nhân viên trong công ty cũng tiến hành các hoạt động hiến máu từ thiện,...

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

+ Thương hiệu Vingal về sản phẩm Mạ kẽm nhúng nóng của Công ty được khẳng định trên thị trường nhờ vào công nghệ tạo vân hoa trên bề mặt sản phẩm đầu tiên tại Việt Nam, được khách hàng đánh giá cao về chất lượng và tính thẩm mỹ. Dây chuyền đồng bộ từ cán ống, gia công cơ khí và mạ kẽm đã tạo lợi thế cạnh tranh cho sản xuất sản phẩm cơ khí có yêu cầu về mạ nhúng nóng, đặc biệt là thị trường xuất khẩu sản phẩm cơ khí mạ .

+ Tuy nhiên, giá kẽm nguyên liệu chính biến động phức tạp và hiện nay luôn ở mức cao tăng từ 3.200 USD/tấn – 3.400 USD/tấn trong khi giá gia công mạ không tăng tương ứng do cạnh tranh các nhà mạ đã làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty so năm 2016 và chỉ đạt 91,5% so với kế hoạch đề ra.

+ Khách hàng có khuynh hướng chuyển qua sơn thay vì mạ kẽm. Sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp cùng ngành nghề mạ, vẫn là các doanh nghiệp tư nhân đóng trên địa bàn trong khu vực có chính sách giá giảm so với Vingal từ 200 – 500 đ/kg, luôn luôn xảy ra gay gắt và quyết liệt.

+ Sản phẩm cơ khí tăng trưởng mạnh vượt 57% so với kế hoạch và tăng 15% so với năm 2016, nguyên nhân là do thị trường cơ khí xuất khẩu được duy trì và khách hàng tin nhiệm về chất lượng và thương hiệu. Tuy nhiên, thị trường cơ khí trong nước vẫn gặp khó khăn do các công ty xây dựng lớn đều đầu tư xưởng cơ khí để tự phục vụ.

- Những tiến bộ công ty đã đạt được

+ Công ty có nhiều cải tiến kỹ thuật, giải pháp công nghệ nhằm làm giảm tiêu hao vật tư so với định mức giúp tăng khả năng cạnh tranh.

+ Công tác an toàn lao động và môi trường tuân theo đúng quy định.

+ Nguồn tài chính ổn định đảm bảo cho các hoạt động kinh doanh sản xuất

+ Cải tiến quy trình quản lý và sản xuất nhằm nâng cao năng lực điều hành quản lý

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

DVT: Đồng

STT	NỘI DUNG	31/12/2017	31/12/2016	SO SÁNH
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	97.162.398.542	104.748.269.713	93%
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	13.979.058.946	19.814.997.290	71%
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	
3	Các khoản phải thu	20.636.201.653	15.812.978.744	131%
4	Hàng tồn kho	62.309.848.340	67.669.975.791	92%
5	Tài sản ngắn hạn khác	237.289.603	1.450.317.888	16%
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	36.971.745.077	32.956.820.966	112%
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-	
2	Tài sản cố định hữu hình	31.524.205.618	31.307.934.148	101%
3	Tài sản dở dang dài hạn	5.447.539.459	1.507.220.150	361%
4	Tài sản dài hạn khác		141.666.668	0%
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	134.134.143.619	137.705.090.679	97%

b) Tình hình nợ phải trả

DVT: Đồng

ST T	CHỈ TIÊU	31/12/2017	31/12/2016	SO SÁNH
------	----------	------------	------------	---------

	Nợ phải trả	14.402.439.074	19.150.042.862	75%
1	Phải trả người bán	3.609.220.664	4.515.939.383	80%
2	Người mua trả tiền trước	2.447.434.669	4.756.588.020	51%
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	120.996.010	85.863.456	141%
4	Phải trả người lao động	6.869.245.717	8.368.912.706	82%
5	Các khoản phải trả phải nộp khác	392.903.481	225.974.672	174%
6	Quỹ khen thưởng phúc lợi	962.638.533	1.196.764.625	80%

Các khoản nợ phải trả vào thời điểm cuối 2017 thấp hơn năm 2016, cụ thể là thấp hơn 25%. Nguyên nhân là do các khoản Phải trả người bán, Người mua trả tiền trước, Phải trả người lao động, giảm so với năm 2016. Sự sụt giảm này phù hợp với tình hình thực tế của công ty và không ảnh hưởng xấu đến kết quả hoạt động kinh doanh của công ty.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Tăng cường công tác đầu tư mặt bằng, máy móc thiết bị, phương tiện phục vụ nhu cầu mở rộng sản xuất cơ khí nhằm tận dụng lợi thế trong cạnh tranh.
- Trang bị hệ thống Cameras vào các vị trí xung yếu góp phần bảo vệ tài sản và an ninh trật tự và kiểm tra giám sát sản xuất.
- Soạn thảo và ban hành Quy định về văn hóa ứng xử Công ty.
- Tổ chức đào tạo lái xe nâng cho 16 công nhân của 02 xưởng.
- Đào tạo nghiệp vụ bảo vệ cho tất cả nhân viên bảo vệ.
- Trong năm 2017 có xảy ra sự cố thủng bể kẽm vào tháng 5/2017, ngưng sản xuất 20 ngày; Cty đã họp kiểm điểm rút kinh nghiệm, xây dựng phương án ứng cứu sự cố bể kẽm, điều chỉnh lại quy trình bảo trì bể kẽm.
- Tiêu hao nguyên vật liệu chính cho sản xuất phân xưởng mạ và cán ống đều bằng và thấp hơn định mức ban hành.
- Hoàn tất hồ sơ quản lý theo ISO 9001-2015 để đưa công tác quản lý đi vào chiều sâu. Ban hành và áp dụng Hệ thống tài liệu thuộc Hệ thống quản lý chất lượng theo

Tiêu chuẩn ISO 9001:2015 của Công ty kể từ ngày 01/10/2017.

- Thực hiện công tác đánh giá quản trị sản xuất mặt hàng cơ khí xuất đi Canada do Công ty Tư vấn Bureau Veritas đánh giá đạt kết quả 92,24%.

- Tăng cường kiểm soát chất lượng sản phẩm nhằm đáp ứng tối đa yêu cầu hợp lý của khách hàng, giảm thiểu khiếu kiện của khách hàng.

- Rà soát danh mục mua sắm vật tư, phụ tùng dự phòng đảm bảo đủ cơ sở phục vụ sản xuất. Kiểm soát quá trình sản xuất đảm bảo các chỉ tiêu tiêu hao nguyên, nhiên vật liệu nằm trong định mức cho phép.

- Lập quy trình và kế hoạch bảo trì, sửa chữa thiết bị đảm bảo thiết bị hoạt động ổn định. Lập phương án ứng phó sự cố và chuẩn bị sẵn sàng vật tư, dụng cụ sửa chữa cho thiết bị chủ yếu như bể mạ nhằm giảm thời gian sửa chữa, hạn chế ảnh hưởng đến sản xuất.

- Đang liên hệ với các công ty dịch vụ thực hiện việc hoàn công các tài sản trên đất và tiến hành các thủ tục xin giấy quyền sử dụng tài sản trên đất.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

a. Dự kiến kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017:

DVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú
1. Sản xuất (tấn)	36.400	
<i>Mạ gia công</i>	31.000	
<i>Ống thép</i>	4.000	
<i>Gia công CK</i>	1.400	
2. Tiêu thụ (tấn)	36.400	
<i>Mạ gia công</i>	31.000	
<i>Ống thép</i>	4.000	
<i>Gia công CK</i>	1.400	
3. Doanh thu (tr.đồng)	295.000	
<i>Trong nước</i>	264.750	
<i>Xuất Khẩu</i>	30.250	
4. Lợi nhuận (tr.đồng)		
<i>Trước thuế</i>	18.500	

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú
<i>Sau thuế</i>	15.355	
5. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /VCSH (ROE) (%)	15	
6. Thu nhập BQ NLĐ /người/tháng (ng.đ)	11.060	

b. Kế hoạch đầu tư năm 2018

DVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Đơn vị tính	Địa điểm	Tổng mức đầu tư	Thời gian thực hiện
1	Hệ thống sấy hàng trước khi nhúng mạ	Hệ thống	Văn phòng	4.500	Quý II
2	Hồ đặt bể nước làm nguội cạnh bể cromat	Cái	Xưởng mạ	500	Quý IV
3	Máy chế tạo giàn giáo Ringlock	Cái	Xưởng mạ	2.800	Quý II
4	Hệ thống máy chế tạo tấm Grating	Hệ thống	Xưởng mạ	1.500	Quý II
5	Máy cán tấm hộ lan	Cái	Xưởng mạ	1.500	Quý III
Tổng cộng				10.800	

5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

- Năm 2017, lượng nước Công ty Vingal tiêu thụ là 27.812 M³, lượng điện tiêu thụ là 1.263.000 KW, tình hình tiêu thụ năng lượng trên hoàn toàn phù hợp với tình hình sản xuất, kinh doanh của công ty.

- Thường xuyên cập nhật các Nghị định, Thông tư của Chính phủ về công tác bảo vệ môi trường; Ban hành hoặc điều chỉnh các quy định trước đây về bảo vệ môi trường trong Công ty phù hợp với pháp luật hiện hành của Nhà nước về bảo vệ môi trường;

- Ban hành nội quy quy định các biện pháp bảo vệ môi trường ở các vị trí phát sinh khí, bụi, nước thải, chất thải rắn và CTNH trong hoạt động sản xuất; Tiến hành quan trắc môi trường không khí xung quanh, môi trường sản xuất, nước thải 3 lần/năm.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát, đôn đốc, nhắc nhở việc thực hiện các quy định

về bảo vệ môi trường; Chất thải nguy hại được phân loại, thu gom, lưu giữ tạm thời trong kho chứa có mái che, dán nhãn CTNH và định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng xử lý;

- Thường xuyên sửa chữa các kho chứa CTNH đảm bảo kín, không bị mưa dột. Trang bị đầy đủ các thùng chứa rác thải có màu sắc khác nhau và được dán nhãn phân biệt chứa rác thải sinh hoạt và chứa rác thải nguy hại.

- Chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật tại chỗ được thực hiện nghiêm chỉnh.

- Quan tâm đến việc trồng mới, chăm sóc cây xanh, thăm cỏ vừa tạo cho Công ty xanh - sạch - đẹp, vừa góp phần làm giảm ô nhiễm môi

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Công ty luôn thực hiện đúng theo quy định các chính sách đối với người lao động về tiền lương, bảo hiểm, nghỉ dưỡng và đào tạo.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Năm 2017, công ty đã tham gia các hoạt động vì cộng đồng như: hiến máu nhân đạo, thăm các cụ già neo đơn, trại trẻ mồ côi, người khuyết tật,...

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Năm 2017, công ty Vingal đã đạt được những thành tựu nhất định, lợi nhuận vượt kế hoạch đề ra, các sản phẩm của công ty có mặt rộng rãi tại thị trường trong nước và dần đang phát triển ra ngoài nước, công tác quảng bá thương hiệu, mở rộng thị trường cũng được chú trọng, các chính sách về người lao động đều thực hiện tốt, hoàn thành công tác về an toàn lao động và môi trường, thường xuyên thực hiện các hoạt động từ thiện vì cộng đồng tại địa phương. Bên cạnh những mặt tích cực, công ty còn một số hạn chế cần khắc phục như: chất lượng mặt hàng ống thép chưa cạnh tranh, công tác thị trường chưa tốt, và cần trau dồi kiến thức, trình độ cho các nhân viên thị trường để thị phần của công ty ngày càng được mở rộng.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Ban giám đốc của Công ty Vingal đã thực hiện tốt công tác quản lý trong năm 2017, kiện toàn nhân sự quản lý, xây dựng và ban hành hệ thống các quy chế quản lý nội. Tăng cường công tác đầu tư mặt bằng, máy móc thiết bị phục vụ việc mở rộng sản xuất

sản phẩm cơ khí nhằm tận dụng tối đa lợi thế trong cạnh tranh.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Về công tác thị trường: đẩy mạnh công tác tiếp thị mở rộng thị trường đến các nhà thầu xây dựng, nhằm quảng bá các sản phẩm cơ khí, ống thép và Mạ gia công phục vụ thiết thực cho các Công trình xây dựng. Tập trung chăm sóc khách hàng cũ và phát triển thêm khách hàng mới, phát triển thị trường xuất khẩu sản phẩm cơ khí, xây dựng cơ chế giá linh hoạt áp dụng với từng đối tượng khách hàng.

- Về công tác tài chính kế toán: Chuẩn bị nguồn vốn và sử dụng vốn hiệu quả, đẩy mạnh công tác thu hồi công nợ và lập kế hoạch thanh toán nợ phải trả đúng hạn. Kiểm tra và giám sát chặt chẽ công tác công nợ và thu hồi công nợ nhằm nâng cao hoạt động tài chính. Chuẩn bị lập kế hoạch thanh toán nợ phải trả đến hạn đúng kỳ hạn

- Về công tác kỹ thuật và môi trường: Hoàn thiện các quy trình mua sắm vật tư, lập định mức các hóa chất cơ bản, ký hợp đồng nguyên tắc với các đối tác nhằm cung cấp vật tư, hóa chất phục vụ kịp thời cho sản xuất. Tăng cường công tác quản lý chất lượng sản phẩm, hoàn thiện quy trình sản xuất đối với từng chủng loại hàng, cải tiến công nghệ sản xuất để nâng cao chất lượng sản phẩm và năng suất lao động, bên cạnh đó cũng phải tăng cường công tác an toàn lao động và môi trường.

- Về công tác quản lý: Xây dựng và hoàn thiện các hệ thống quản trị nội bộ, kiểm soát chi phí và tăng cường quản lý quản trị công nợ để không phát sinh nợ xấu, xây dựng quy trình hàng tồn kho hợp lý, thực hiện công tác tiết kiệm và phòng chống lãng phí, tiến hành kiểm soát chặt chẽ các yếu tố đầu vào như các nguyên vật liệu, chi phí quản lý và bán hàng,... đồng thời phát triển công tác đào tạo nguồn nhân lực có chuyên môn phù hợp với mô hình sản xuất và định hướng phát triển của Công ty.

V. Báo cáo tài chính

Tài liệu kèm theo

Xác nhận của đại diện
theo pháp luật của Công ty



The stamp is circular with a red border. Inside, it contains the text: "M.S.D.N: 35002300", "CÔNG TY CỔ PHẦN", "MẠ KÈM CÔNG NGHIỆP", "VINGAL-VN STEEL", and "TP. BIÊN HÒA - T. BÌNH DƯƠNG". A blue handwritten signature is written over the stamp.

Tạ Trung Hiếu



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KẼM CÔNG NGHIỆP
VINGAL - VNSTEEL**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 30
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - Vnsteel (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - Vnsteel (tên cũ: Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal), tên tiếng Anh: Vingal - Vnsteel Industries Joint Stock Company. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Hai thành viên trở lên theo Nghị quyết số 44/NQ-VNS ngày 25/11/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Vingal thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600239028 ngày 30 tháng 06 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 06 tháng 05 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Số 4, Đường 2A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đức Hiệp	Chủ tịch
Ông Tạ Trung Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Thành	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 11/04/2017)
Ông Đinh Thái Bình	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 11/04/2017)
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 11/04/2017)
Ông Đỗ Xuân Chiếu	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 11/04/2017)
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tạ Trung Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Khanh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Công Thùy	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 11/04/2017)
Ông Trương Văn Mãi	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 11/04/2017)
Ông Trần Tô Tử	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Dũng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Tạ Trung Hiếu

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - Vnsteel**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - Vnsteel được lập ngày 25 tháng 01 năm 2018, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - Vnsteel tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2018

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**Ngô Minh Quý**Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1**Kiểm toán viên****Nguyễn Lê Quang Hội**Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 3098-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		97.162.398.542	104.748.269.713
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	13.979.058.946	19.814.997.290
111	1. Tiền		4.279.058.946	3.814.997.290
112	2. Các khoản tương đương tiền		9.700.000.000	16.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		20.636.201.653	15.812.978.744
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	19.674.517.764	15.119.815.407
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	929.085.000	617.935.559
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	32.598.889	75.227.778
140	IV. Hàng tồn kho	7	62.309.848.340	67.669.975.791
141	1. Hàng tồn kho		62.519.310.724	68.419.155.298
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(209.462.384)	(749.179.507)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		237.289.603	1.450.317.888
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	73.835.290	40.385.053
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		163.454.313	1.409.932.835
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		36.971.745.077	32.956.820.966
220	II. Tài sản cố định		31.524.205.618	31.307.934.148
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	31.524.205.618	31.307.934.148
222	- Nguyên giá		114.470.669.947	108.504.516.915
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(82.946.464.329)	(77.196.582.767)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	-	-
228	- Nguyên giá		41.241.687	41.241.687
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(41.241.687)	(41.241.687)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	5.447.539.459	1.507.220.150
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.447.539.459	1.507.220.150
260	VI. Tài sản dài hạn khác		-	141.666.668
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	-	141.666.668
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		134.134.143.619	137.705.090.679

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		14.402.439.074	19.150.042.862
310	I. Nợ ngắn hạn		14.402.439.074	19.150.042.862
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	3.609.220.664	4.515.939.383
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	2.447.434.669	4.756.588.020
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	120.996.010	85.863.456
314	4. Phải trả người lao động		6.869.245.717	8.368.912.706
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	392.903.481	225.974.672
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		962.638.533	1.196.764.625
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		119.731.704.545	118.555.047.817
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	119.731.704.545	118.555.047.817
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		93.251.550.000	93.251.550.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		93.251.550.000	93.251.550.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		5.609.987.264	5.609.987.264
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.870.167.281	19.693.510.553
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		3.799.655.645	632.281.482
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		17.070.511.636	19.061.229.071
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		134.134.143.619	137.705.090.679

Người lập

Phạm Thị Phương Thảo

Kế toán trưởng

Đỗ Bảo Trọng

Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



Tạ Trung Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	256.236.266.937	251.322.620.446
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	346.160.310	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		255.890.106.627	251.322.620.446
11	4. Giá vốn hàng bán	20	215.061.567.041	206.398.585.813
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		40.828.539.586	44.924.034.633
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	775.298.814	1.436.153.865
22	7. Chi phí tài chính	22	98.760.234	47.212.157
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		60.730.355	26.805.912
24	8. Chi phí bán hàng	23	6.274.807.073	6.765.483.889
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	14.905.131.812	16.813.121.739
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.325.139.281	22.734.370.713
31	11. Thu nhập khác		15.686.891	49.100.095
32	12. Chi phí khác		43.873	38.900.466
40	13. Lợi nhuận khác		15.643.018	10.199.629
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20.340.782.299	22.744.570.342
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	3.270.270.663	3.683.341.271
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>17.070.511.636</u>	<u>19.061.229.071</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	1.831	2.044

Người lập

Phạm Thị Phương Thảo

Kế toán trưởng

Đỗ Bảo Trọng

Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



Tạ Trung Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		20.340.782.299	22.744.570.342
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.749.881.562	5.843.075.315
03	- Các khoản dự phòng		(539.717.123)	(1.223.676.460)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		6.358.751	(2.169.107)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(750.943.016)	(1.394.962.303)
06	- Chi phí lãi vay		60.730.355	26.805.912
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		24.867.092.828	25.993.643.699
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(3.608.323.276)	486.388.899
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		5.899.844.574	(16.108.599.218)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(4.560.654.971)	2.507.102.266
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		108.216.431	126.369.543
14	- Tiền lãi vay đã trả		(60.730.355)	(26.805.912)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.240.497.388)	(4.188.583.345)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.147.119.314)	(2.502.469.372)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		17.257.828.529	6.287.046.560
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.906.472.341)	(5.915.075.040)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		782.521.905	1.373.117.858
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(9.123.950.436)	(4.541.957.182)
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		49.134.701.125	32.034.393.064
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(49.134.701.125)	(32.034.393.064)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(13.970.328.500)	(15.115.467.649)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(13.970.328.500)	(15.115.467.649)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(5.836.450.407)	(13.370.378.271)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		19.814.997.290	33.185.817.874
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		512.063	(442.313)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>13.979.058.946</u>	<u>19.814.997.290</u>

Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Thảo

Đỗ Bảo Trọng

Tạ Trung Hiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - Vnsteel (tên cũ: Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal), tên tiếng Anh: Vingal - Vnsteel Industries Joint Stock Company. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Hai thành viên trở lên theo Nghị quyết số 44/NQ-VNS ngày 25/11/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Vingal thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600239028 ngày 30 tháng 06 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 06 tháng 05 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Số 4, Đường 2A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 93.251.550.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 93.251.550.000 đồng; tương đương 9.325.155 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh sản phẩm mạ công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất các sản phẩm thép, thép mạ.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối Phòng Kế toán: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08	năm
- Tài sản cố định khác	06 - 12	năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal tiền thân là Công ty TNHH Hai thành viên trở lên do Tổng Công ty Thép Việt Nam và Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt góp vốn, Công ty TNHH được ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận đầu tư số 47221000389 ngày 30 tháng 01 năm 2008. Sau khi chuyển đổi sang Công ty cổ phần, Công ty tiếp tục được hưởng ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận đầu tư số 47221000389 ngày 01 tháng 08 năm 2012 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp với các ưu đãi cụ thể như sau:

- Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% trong 25 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động. Năm 2017 là năm thứ 10 Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 15% thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định theo quy định của Luật thuế Xuất khẩu, nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14/6/2005 và Nghị định 149/2005/NĐ-CP ngày 8/12/2005 của Chính phủ.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

390
TY
AN
NGH
TEL
ING

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	111.226.220	215.073.585
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.167.832.726	3.599.923.705
Các khoản tương đương tiền (*)	9.700.000.000	16.000.000.000
	13.979.058.946	19.814.997.290

(*) Tại 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại ngân hàng Vietcombank và Vietinbank, số tiền 9.700.000.000 đồng, lãi suất lần lượt là 4,6%/năm và 4,2%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TUUCI LLC	792.018.800	1.850.725.760
- Công ty TNHH Sơn Trương	2.232.077.104	594.483.722
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	-	363.671.482
- Công ty CP Kỹ Thuật Đông Phương	1.702.757.741	1.628.153.721
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Ricons	-	1.882.170.263
- Các khoản phải thu khách hàng khác	14.947.664.119	8.800.610.459
	19.674.517.764	15.119.815.407
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	170.076.500	7.227.000

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư và XD Miền Nam	-	-	359.266.279	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất TM DV Nguyệt Thanh	-	-	114.763.440	-
Công ty TNHH Kinh doanh và SX Vật tư thiết bị trường Phát	326.370.000	-	-	-
Công ty TNHH MHE-DEMAG Việt Nam	282.150.000	-	-	-
Các đối tượng khác	320.565.000	-	143.905.840	-
	929.085.000	-	617.935.559	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi	7.598.889	-	39.177.778	-
Tạm ứng	7.000.000	-	18.050.000	-
Ký quỹ, ký cược	18.000.000	-	18.000.000	-
	32.598.889	-	75.227.778	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	667.608.330	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	48.496.170.243	(7.721.265)	52.582.142.201	(62.911.539)
Công cụ, dụng cụ	11.425.347	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	679.122.787	-	1.585.806.336	-
Thành phẩm	12.653.015.643	(201.741.119)	14.239.238.387	(686.267.968)
Hàng hoá	11.968.374	-	11.968.374	-
	62.519.310.724	(209.462.384)	68.419.155.298	(749.179.507)

Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vinal - Vnsteel

Số 4, Đường 2A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	32.306.179.106	64.692.565.169	10.727.913.310	386.659.330	391.200.000	108.504.516.915						
- Mua trong năm	-	-	1.226.400.000	-	-	1.226.400.000						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.390.535.032	2.349.218.000	-	-	-	4.739.753.032						
Số dư cuối năm	34.696.714.138	67.041.783.169	11.954.313.310	386.659.330	391.200.000	114.470.669.947						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	20.990.230.662	46.659.672.845	8.850.886.480	331.572.086	364.220.694	77.196.582.767						
- Khấu hao trong năm	1.013.305.802	4.203.238.541	491.741.454	14.616.459	26.979.306	5.749.881.562						
Số dư cuối năm	22.003.536.464	50.862.911.386	9.342.627.934	346.188.545	391.200.000	82.946.464.329						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	11.315.948.444	18.032.892.324	1.877.026.830	55.087.244	26.979.306	31.307.934.148						
Tại ngày cuối năm	12.693.177.674	16.178.871.783	2.611.685.376	40.470.785	-	31.524.205.618						

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

16.278.016.822 VND

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định hữu hình là phần mềm máy tính, có nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2017 là 41.241.687 VND (Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2016 là 41.241.687 VND).

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	1.242.465.331	1.507.220.150
- Hệ thống xử lý chất thải	1.242.465.331	1.177.905.331
- Dự án Xây dựng mở rộng xưởng cán	-	329.314.819
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>	4.205.074.128	-
- Đầu tư bể kẽm	4.205.074.128	-
	5.447.539.459	1.507.220.150

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm tài sản	73.835.290	40.385.053
	73.835.290	40.385.053
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa bể axit	-	141.666.668
	-	141.666.668

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH DV Thương mại Thép Toàn Thịnh	1.125.200.445	-	1.126.255.293	1.126.255.293
- Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	-	1.125.200.445	-	-
- Công ty TNHH Hữu Gia Phát	507.767.665	-	894.675.382	894.675.382
- Công ty TNHH Thiết bị hệ thống L.P.G	673.102.494	507.767.665	320.855.547	320.855.547
- K.D.FEDDERSEN UEBERSEEGESELLSCHAFT MBH	1.303.150.060	673.102.494	-	-
- Phải trả các đối tượng khác		1.303.150.060	2.174.153.161	2.174.153.161
	3.609.220.664	3.609.220.664	4.515.939.383	4.515.939.383
	1.346.736.639	1.346.736.639	336.026.587	336.026.587

b) Phải trả người bán là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Distribution Multi Online Inc	1.969.641.232	3.358.817.297		
Công ty Cổ phần Thiết bị Xây dựng Đông Nam	-	424.001.460		
Khách hàng khác	477.793.437	973.769.263		
	2.447.434.669	4.756.588.020		

Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - Vnsteel

Số 4, Đường 2A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	2.020.415.347	2.020.415.347	2.020.415.347	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	106.755.705	106.755.705	106.755.705	-	-	106.755.705	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	68.605.261	3.270.270.663	3.270.270.663	3.240.497.388	-	-	3.240.497.388	-	-	98.378.536	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	17.258.195	952.509.371	952.509.371	947.150.092	-	-	947.150.092	-	-	22.617.474	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	3.000.000	-	-	3.000.000	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	30.189.689	30.189.689	30.189.689	-	-	30.189.689	-	-	-	-
	-	-	85.863.456	6.383.140.775	6.348.008.221	-	-	6.348.008.221	-	-	120.996.010	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . PHẢI TRẢ NGÁN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND	VND	VND	VND
Kinh phí công đoàn	122.123.209	-	18.305.245	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	13.907.922	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	39.549.100	-	22.145.100	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	231.231.172	-	171.616.405	-
	392.903.481	-	225.974.672	-

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	93.251.550.000	3.270.038.281			21.216.522.092	117.738.110.373	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	19.061.229.071	19.061.229.071	
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.339.948.983	-	(2.339.948.983)	-	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.119.931.978)	(3.119.931.978)	
Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	-	(13.987.732.500)	(13.987.732.500)	
Chia cổ tức giai đoạn 01/3/2012 - 31/7/2012	-	-	-	-	(1.136.627.149)	(1.136.627.149)	
Số dư cuối năm trước	93.251.550.000	5.609.987.264			19.693.510.553	118.555.047.817	
Số dư đầu năm nay	93.251.550.000	5.609.987.264			19.693.510.553	118.555.047.817	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	17.070.511.636	17.070.511.636	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(1.906.122.408)	(1.906.122.408)	
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(13.987.732.500)	(13.987.732.500)	
Số dư cuối năm nay	93.251.550.000	5.609.987.264			20.870.167.281	119.731.704.545	

(*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 068/NQĐHCD-VGL ngày 11/04/2017.

	Tỷ lệ		Số tiền
	%	VND	
Lợi nhuận dùng để phân phối			19.113.185.471
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (10% lợi nhuận năm 2016)	10%		1.906.122.408
Chi trả cổ tức (bằng 15% vốn điều lệ)	15%		13.987.732.500
Lợi nhuận chưa phân phối			3.219.330.563

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2017	Tỷ lệ	01/01/2017
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	51,00	47.561.300.000	51,00	47.561.300.000
Bà Trương Thị Tuyết Mai	14,07	13.119.730.000	14,07	13.119.730.000
Ông Trần Văn Đoàn Tự	24,00	22.380.370.000	24,00	22.380.370.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	10,00	9.325.150.000	10,00	9.325.150.000
Các cổ đông khác	0,93	865.000.000	0,93	865.000.000
	100,00	93.251.550.000	100,00	93.251.550.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	93.251.550.000	93.251.550.000
- Vốn góp đầu năm	93.251.550.000	93.251.550.000
- Vốn góp cuối năm	93.251.550.000	93.251.550.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	13.987.732.500	15.124.359.649
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	13.987.732.500	15.124.359.649

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.325.155	9.325.155
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.325.155	9.325.155
- Cổ phiếu phổ thông	9.325.155	9.325.155
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.325.155	9.325.155
- Cổ phiếu phổ thông	9.325.155	9.325.155
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.609.987.264	5.609.987.264
	5.609.987.264	5.609.987.264

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2017	01/01/2017
USD	298,90	298,90
EUR	244,54	249,09
AUD	398,54	395,62

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty CP Xây dựng Thăng Long	49.933.768	49.933.768
Công ty CP Quốc tế IEC	179.744.683	179.744.683
Công ty TNHH Lưới Thép HN VRC Việt Nam	1.443.015	1.443.015
Công ty Phát triển Kinh doanh Cửu Long	7.075.508	7.075.508
XN Kết cấu Thép - Công ty CP Xây lắp Chương Dương	18.480.295	18.480.295
Công ty TNHH TM Xây dựng Đồng Phương	19.622.152	19.622.152
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình 632	24.999.999	24.999.999
DNTN Đại Long	25.000.037	25.000.037
Công ty Cổ phần Xây dựng 44	43.831.949	43.831.949
Công ty Cổ phần Lắp máy và xây dựng 45-1	316.211.586	316.211.586
Các đối tượng khác	226.694.369	226.694.369
	913.037.361	913.037.361

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	73.640.348.544	74.013.063.599
Doanh thu cung cấp dịch vụ	171.524.831.386	171.437.924.678
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	11.071.087.007	5.871.632.169
	256.236.266.937	251.322.620.446
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	2.570.542.000	1.189.727.240

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	346.160.310	-
	346.160.310	-

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	67.644.035.596	70.762.048.573
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	137.026.346.003	131.181.339.338
Giá vốn của vật tư, phế liệu	10.930.902.565	5.678.874.362
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(539.717.123)	(1.223.676.460)
	215.061.567.041	206.398.585.813

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	750.943.016	1.394.962.303
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	24.355.798	39.022.455
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	2.169.107
	775.298.814	1.436.153.865

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	60.730.355	26.805.912
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	31.671.128	20.406.245
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	6.358.751	-
	98.760.234	47.212.157

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	18.220.000
Chi phí nhân công	3.166.791.336	2.901.420.639
Chi phí khấu hao tài sản cố định	334.327.656	772.941.457
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.119.269.410	700.394.136
Chi phí khác bằng tiền	1.654.418.671	2.372.507.657
	6.274.807.073	6.765.483.889

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	956.917.875	1.161.696.890
Chi phí nhân công	10.009.002.479	10.819.369.904
Chi phí khấu hao tài sản cố định	391.809.765	371.369.784
Thuế, phí, lệ phí	135.322.456	154.519.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	645.946.443	1.040.212.296
Chi phí khác bằng tiền	2.766.132.794	3.265.953.210
	14.905.131.812	16.813.121.739

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.340.782.299	22.744.570.342
- Các khoản điều chỉnh tăng	281.634.546	301.253.051
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	20.622.416.845	23.045.823.393
- Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi thuế TNDN	17.084.254.121	18.516.468.159
- Thu nhập khác không được hưởng ưu đãi thuế TNDN	3.538.162.724	4.529.355.234
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.270.270.663	3.683.341.271
- Chi phí thuế TNDN được ưu đãi thuế suất thuế TNDN 15%	2.562.638.118	2.777.470.224
- Chi phí thuế TNDN không được hưởng ưu đãi (thuế suất 20%)	707.632.545	905.871.047
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.270.270.663	3.683.341.271
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	68.605.261	573.847.335
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(3.240.497.388)	(4.188.583.345)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	98.378.536	68.605.261

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	17.070.511.636	19.061.229.071
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	17.070.511.636	19.061.229.071
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.325.155	9.325.155
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.831	2.044

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	173.237.877.078	168.954.897.200
Chi phí nhân công	36.580.427.009	35.981.165.982
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.749.881.562	5.843.075.315
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.446.486.775	9.069.585.497
Chi phí khác bằng tiền	4.555.873.921	5.861.230.522
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	236.570.546.345	225.709.954.516

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.979.058.946	-	19.814.997.290	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.707.116.653	-	15.195.043.185	-
	33.686.175.599	-	35.010.040.475	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	4.002.124.145	4.741.914.055
	4.002.124.145	4.741.914.055

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.979.058.946	-	-	13.979.058.946
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.707.116.653	-	-	19.707.116.653
	<u>33.686.175.599</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>33.686.175.599</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.814.997.290	-	-	19.814.997.290
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.195.043.185	-	-	15.195.043.185
	<u>35.010.040.475</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>35.010.040.475</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Phải trả người bán, phải trả khác	4.002.124.145	-	-	4.002.124.145
	<u>4.002.124.145</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>4.002.124.145</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Phải trả người bán, phải trả khác	4.741.914.055	-	-	4.741.914.055
	<u>4.741.914.055</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>4.741.914.055</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	49.134.701.125	32.034.393.064

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	49.134.701.125	32.034.393.064

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động kinh doanh thành phẩm		Hoạt động kinh doanh dịch vụ		Các hoạt động khác		Tổng cộng các bộ phận		Loại trừ		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	73.640.348.544	171.178.671.076	11.071.087.007	255.890.106.627	-	-	-	-	-	-	-	255.890.106.627
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5.996.312.948	34.692.042.196	140.184.442	40.828.539.586	-	-	-	-	-	-	-	40.828.539.586
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	8.680.072.341	-	8.680.072.341	-	-	-	-	-	-	-	8.680.072.341
Tài sản bộ phận	33.299.613.740	81.545.892.996	5.146.123.624	119.991.630.360	-	-	-	-	-	-	-	119.991.630.360
Tài sản không phân bổ	-	-	-	14.142.513.259	-	-	-	-	-	-	-	14.142.513.259
Tổng tài sản	33.299.613.740	81.545.892.996	5.146.123.624	134.134.143.619	-	-	-	-	-	-	-	134.134.143.619
Nợ phải trả bộ phận	3.701.344.364	9.166.450.273	572.005.904	13.439.800.541	-	-	-	-	-	-	-	13.439.800.541
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	962.638.533	-	-	-	-	-	-	-	962.638.533
Tổng nợ phải trả	3.701.344.364	9.166.450.273	572.005.904	14.402.439.074	-	-	-	-	-	-	-	14.402.439.074

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Bán hàng		2.570.542.000	1.189.727.240
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	1.506.130.000	1.160.938.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty Liên kết của Công ty mẹ	-	10.940.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty Liên kết của Công ty mẹ	1.050.399.240	17.849.240
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	14.012.760	-
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		11.551.560.488	13.927.394.755
- Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	54.545.460	54.545.460
- Khách sạn Phương Nam	Đơn vị thành viên - Công ty mẹ	1.109.091	29.527.273
- Công ty CP Giao nhận Kho vận Ngoại thương - Vinatrans	Cùng Công ty mẹ	1.072.918.675	380.556.696
- Công ty CP Kim khí TP Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	3.254.892.041	587.375.716
- Công ty CP Thép Thủ Đức - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	-	112.945.800
- Công ty CP Thép Vicasa - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	33.351.000	131.678.500
- Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	66.845.319	10.457.981
- Công ty Tư vấn và Thiết kế Luyện kim	Đơn vị thành viên - Công ty mẹ	-	99.556.409
- Công ty CP Cơ khí Luyện kim	Công ty Liên kết của Công ty mẹ	2.333.760.000	10.030.450.000
- Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Công ty Liên kết của Công ty mẹ	2.195.435.500	1.711.408.540
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty Liên kết của Công ty mẹ	2.466.369.672	639.218.750
- Công ty TNHH Gia công & Dịch vụ Thép Sài Gòn	Công ty Liên kết của Công ty mẹ	-	1.446.400
- Công ty Liên doanh Nippovina	Công ty Liên kết của Công ty mẹ	72.333.730	138.227.230

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		170.076.500	7.227.000
- Công ty CP Thép Vicasa - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	100.721.500	7.227.000
- Công ty CP Cơ khí Luyện kim	Công ty Liên kết của Công ty mẹ	69.355.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn		-	359.266.279
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty Liên kết của Công ty mẹ	-	359.266.279
Phải trả người bán ngắn hạn		1.346.736.639	336.026.587
- Công ty CP Giao nhận Kho vận Ngoại Thương TP.HCM	Cùng Công ty mẹ	43.596.285	39.026.587
- Công ty CP Thép Vicasa - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	2.750.000	-

	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả người bán ngắn hạn (tiếp theo)			
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty Liên kết của Công ty mẹ	-	297.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty Liên kết của Công ty mẹ	175.189.909	-
- Công ty CP Kim khí TP Hồ Chí Minh	Công ty Liên kết của Công ty mẹ	1.125.200.445	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		1.713.073.636	1.774.000.000

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		
Phạm Thị Phương Thảo	Đỗ Bảo Trọng	Tạ Trung Hiếu



HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84.24) 3824 1990 | F: (84.24) 3825 3973

E: aasc@aasc.com.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

T: (84.28) 3945 0505 - (84.28) 3945 0606 | F: (84.28) 3945 1106

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84.2033) 627 571 | F: (84.2033) 627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam